CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
HƯNG PHÁT Á CHÂU
ꕥo0oꕥ
Số: 01/2026-PTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
ꕥo0oꕥ

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 20-10-2026
Chuyển: .....
Hồ sơ/Hiệu HS: .....

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Phát Á Châu công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Hưng Phát Á Châu

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1101899699-002 đăng ký lần đầu ngày 23/10/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25/08/2026, cơ quan cấp: Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 26/16 đường Hoàng Tăng Bí, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0902777468 Email: info@hpasia.vn

Website: www.hpasia.vn

2. Thông tin Phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định tổng hợp, LAS-XD 232

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 232 được cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 272/GCN-BXD ngày 25/11/2020 của Bộ Xây dựng)

Địa chỉ: 26/16 đường Hoàng Tăng Bí, phường Trung Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0902777468

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị tương ứng tương ứng: Phụ lục I
- Danh sách cán bộ, nhân viên của phòng thí nghiệm: Phụ lục II
- Danh mục máy móc, thiết bị: Phụ lục III
- Trạm thí nghiệm hiện trường: Không có

Chi nhánh Công ty TNHH Hưng Phát Á Châu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)



Thái Bá Châu



PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG; MÁY MÓC, THIẾT BỊ TƯƠNG ỨNG

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
	THỬ CỐT LIỆU BÊTÔNG VÀ VỮA, ĐÁ GỐC			
1.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006	Dụng cụ lấy mẫu, hộp chia mẫu	
2.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006	Cân kỹ thuật (0,01g), Bộ sàng tiêu chuẩn 2,5; 5; 10; 20; 40; 70; 100 và 0,140; 0,315; 0,630, 1,25 mm, Máy lắc sàng, Tủ sấy,	
3.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128-25 AASHTO T84-22	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Bình dung tích, bằng thuỷ tinh, 1,05 lít - 1,5 lít, Thùng ngâm mẫu, Khay chứa, Côn thử độ sụt, Phễu, Que chọc kim loại, Bình hút ẩm, Sàng (5 và 0,140 mm)	
4.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C40:2014; AASHTO T85-22	Cân kỹ thuật (0,01g), Cân thủy tĩnh, 1 %, và có giỏ đựng mẫu, Thùng ngâm mẫu, Khăn thấm nước mềm và khô, Thước kẹp, Bàn chải sắt, Tủ sấy	
5.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-25	Thùng đong bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1l; 2l; 5l; 10l và 20l, Cân kỹ thuật (0,01g), Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy, Thước lá kim loại, Thanh gỗ thẳng, nhẵn, đủ cứng để gạt cốt liệu lớn	
6.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-25 AASHTO T255-22 ASTM C70-20	Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Dụng cụ đảo mẫu (thìa hoặc dao)	
7.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23 AASHTO T112-23; ASTM C142/C142M-23; ASTM C142/C142M-17(2023)	Cân phân tích, (0,001g), Cân kỹ thuật (0,01g), Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, Que hoặc kim sắt nhỏ	
8.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20	Ống dung tích hình trụ bằng thủy tinh, 250 ml và 100 ml, Cân phân tích, 0,001g, Bếp cách thủy, Sàng có kích thước lỗ 20 mm, Thang màu để so sánh, Thuốc thử	
9.	Xác định cường độ và hệ số mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23	Máy nén 2000kN, Máy khoan và máy cưa đá, Máy mài nước, Thước kẹp, Thùng hoặc chậu để ngâm mẫu	
10.	Xác định độ nén dập trong và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén 2000kN, Xi lanh bằng thép, có đáy rời, Cân kỹ thuật (0,01g), Bộ sàng tiêu chuẩn theo	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
			TCVN 7572-2 :2006, Tủ sấy, Thùng ngâm mẫu	
11.	Xác hiện hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006	Cân phân tích (0.001g), tủ sấy, bộ sàng 5; 2.5; 1.25; 0.63; 0.315, 0.14mm, giấy nhám, đũa thuỷ tinh.	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
12.	Lấy mẫu, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012	Thiết bị lấy mẫu	
13.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23 ASTM D5550-23; BS 1377-2:2022	Cân kỹ thuật (0,01g); Bình tỷ trọng dung tích 100 cm^3; Tủ sấy; Sàng có lưới N°2 (kích thước lỗ Sàng 2 mm); Tỷ trọng kế; Thiết bị ổn nhiệt; bình hút chân không; Cối chày sứ, phễu, cốc nhỏ có nắp	
14.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; ASTM D4959-16	Dao vòng bằng kim loại, thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, Cân kỹ thuật (0.01g), các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, hộp nhôm có nắp, tủ sấy, bình hút ẩm	
15.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; ASTM D 4310-22a; ASTM D4318-17E1	Cân kỹ thuật (0.01g) tủ sấy, sàng 1mm, tấm kính nhám, chùy xuyên vaxiliep, dụng cụ casagrande, khuôn hình trụ, sàng 1.0mm; hộp, cối chày sứ, dao.	
16.	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024 ASTM D422-22; ASTM C136/C136M-19; ASTM D1140-17; ASHTO T88-22 ASHTO T27-23	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật (0.01g), cân (0.5g), tủ sấy, nhiệt kế điện tử, bình hút ẩm, cối chày sứ, bình phun tia, dụng cụ để thí nghiệm xác định độ ẩm.	
17.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; AASHTO T236-08; ASTM D3080M-23	Máy cắt một phẳng – Loại A: lực cắt tác dụng trực tiếp, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, đồng hồ đo biến dạng, vòng đo lực ngang.	
18.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435-20	Máy nén tam liên; Đồng hồ so 0-10mm, độ chính xác 0.01mm;- Cân kỹ thuật (0,01g), Dao vòng, dao gọt đất, thước, tấm kính…	
19.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557-12 (2021) AASHTO T180-22	Cối đầm; Cân kỹ thuật (0.01g); Tủ sấy; Sàng 5 mm; Bình hút ẩm, bình phun nước, dao gọt đất; hộp, cối chày sứ có đầu bọc cao su	
20.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21	Dao vòng; Thước kẹp; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Dao, cốc thủy tinh, hộp nhôm, bình hút	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
			ẩm	
21.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883-21	Máy nén CBR. Đồng hồ đo biến dạng; Cối CBR; Chày đầm; tấm đệm; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Sàng: lỗ 19,0 mm và 4,75 mm; bể ngâm mẫu	
22.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012	Phao nổi chuyên dụng có gắn quang treo; Bình thủy tinh trong suốt, có đường kính khoảng từ 150 mm đến 200 mm, cao khoảng 700 mm; Bình giữ ẩm có nắp đậy kín; Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1 g. Thước cặp; Dao vòng lấy mẫu; Dao gọt đất, khay đựng đất; Dụng cụ đầm chặt; Nước cất hoặc nước sạch đã khử khoáng	
23.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012;	Thiết bị thí nghiệm trương nở chuyên dụng; Cân kỹ thuật (0,01g); Bộ dụng cụ làm phân tán đất, gồm chày gỗ, cối sứ và chày đầu bọc cao su; Sàng có kích thước lỗ sàng 2 mm	
24.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cối đầm Proctor; Tủ sấy; Các loại cân có độ chính xác đến 1 g và 5 g; Các sàng có mắt lỗ 2 mm và 5 mm; Các khay đựng đất có kích thước phù hợp; Dụng cụ để nghiền rời đất gồm: một tấm cao su kích thước mỗi chiều khoảng 1,0 m đến 1,5 m; chày gỗ hoặc chày kim loại đầu bọc cao su; cối bằng sứ hoặc bằng đồng; Một thùng đựng nước có dung tích khoảng 10 L và nước sạch đã khử khoáng hoặc nước máy; Một thước cặp cơ khí có độ chính xác đến 0,1 mm; một thước thẳng dài khoảng từ 20 cm đến 30 cm, được chia vạch mm; Đồng hồ bấm giây; Các dao trộn đất và muôi xúc đất.	
25.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012	Thiết bị thí nghiệm nén lún một chiều; Cối chế bị mẫu thí nghiệm từ đất bị phá hoại kết cấu	
26.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012	Bộ thí nghiệm thấm 4 hộp kích thước 62x40mm; Cân kỹ thuật 3kg(0,01 g); Thước kẹp ; Sàng kích thước lỗ 2 mm và 5 mm; Đồng hồ bấm giây, dao, khay...Thiết bị và dụng cụ xác định độ ẩm của đất	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
27.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời; Thùng chứa nước có đường kính đáy khoảng từ 30 cm đến 40 cm, chiều cao khoảng 30 cm, chứa nước sạch hoặc nước máy đến chiều cao 20 cm; Sàng lỗ 2 mm và 5 mm, các khay đựng đất, chày gỗ, cối và chày sứ đầu bọc cao su, nước sạch đã khử khoáng, muôi xúc đất, êke…	
28.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2974-25e1 AASHTO T267-22	Cân kỹ phân tích (0.001g), Cân kỹ thuật (0.01g), tủ sấy, lò nung, sàng thí nghiệm lỗ 2 mm; 0,25 mm; hộp chia mẫu; búa, cối chày, đong bằng thủy tinh, có dung tích chuẩn 10; 25; 50; 100; 250; 500 và 1000 ml; bếp ; thuốc thử	
29.	Xác định độ pH	TCVN 5979:2021	Máy lắc; pH-mét; Điện cực thủy tinh và một điện cực so sánh; Nhiệt kế; Bình mẫu	
30.	Xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011; ASTM D4767-20; ASTM D7181-20; JGS 0520:0524; AASHTO T296-22; ASTM D2850-23; ASTM D4546-21	Máy nén 3 trục; Đồng hồ đo áp suất cell; Đồng hồ đo áp suất nước lỗ rỗng; Đồng hồ đo lực dọc trục; Đồng hồ đo chuyển vị; Thiết bị đo thể tích nước thay đổi	
31.	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166-06; AASHTO T208-15	Máy nén; Đồng hồ đo biến dạng; Tấm đệm; thước; đồng hồ bấm giây; cân kỹ thuật (0.01g); dao dây, khay đựng mẫu	
32.	Xác định đương lượng cát	TCVN 14134-5:2024; ASTM D2419-22	Thiết bị đo đương lượng cát; ống đong (85 ± 5) mL; Cân (0.01g Phễu; đồng hồ bấm giây; máy lắc; thước gạt; tủ sấy; sàng vuông 4,75 mm; thuốc thử	
33.	Xác định hệ số thấm của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào	TCVN 8731:2024	Vòng chắn bằng thép; hai thùng đo định chuẩn; Thiết bị tự động điều chỉnh mực nước	
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
34.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt đất hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D2937-17e2;	Cân kỹ thuật (0.01g), cân kỹ thuật (1g); Sàng 5mm, tủ sấy, dao gạt đất, dao đai, búa, bàn chải lông	
35.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14(2022); ASTM D1556/D1556M-24	Bộ phễu rót cát, Cát chuẩn: lọt qua sàng 2,36mm và nằm trên sàng 0,3mm, Cân 30Kg (1g), Các dụng cụ khác: dao, cuốc nhỏ,xô có nắp, hộp đựng mẫu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
			ẩm…..	
36.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3,0 mét	TCVN 8864:2011 ASTM E950/E950M-22	Bộ thước 3 mét, Con nêm	
37.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695-03(2020) AASHTO T256-01	Cần đo võng Benkelman, Đồng hồ SO, Kích thủy lực, Tấm ép cứng	
38.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T 221-90 (2021) ASTM D1195/D1195M-21; ASTM D1556/D1556M-15e1	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, Đồng hồ SO, cát sạch, thước nivo	
39.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021; ASTM D2573/D2573M-18 AASHTO T223-96	Thiết bị FVT	
40.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2022 AASHTO T206-19; ASTM D1586/D1586M-18e1	Bộ thiết bị thí nghiệm SPT (Bao gồm các bộ phận: Thiết bị khoan tạo lỗ, Đầu xuyên, Bộ búa đóng);	
41.	Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012; ASTM D1586/D1586M-18; AASHTO T206-19	Thiết bị xuyên tĩnh	
42.	Thí nghiệm xuyên tĩnh điện có đo áp lực nước lỗ rỗng (CPTu)	TCVN 9846:2013	Thiết bị xuyên tĩnh	
43.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục.	TCVN 9393:2012 ASTM D1143/D1143M-20e1	Kích thủy lực; Đồng hồ so 0-100mm; Trạm bơm; Tấm đệm, máy thủy chuẩn	
44.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011	Máy đo CBR hiện trường và phụ kiện kèm theo, bộ cần xuyên, chùy xuyên, tấm gia tải, bay, mui xúc.	
45.	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2024	Máy toàn đạc; Giá 3 chân; Gương; Mia; Thước thép.	
46.	Xác định dịch chuyển ngang bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012	Máy toàn đạc; Máy thủy chuẩn; Giá 3 chân; Gương; Mia; Thước thép.	
47.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bảng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012	Máy thủy chuẩn; Mia để đo lún; Mốc	
48.	Đo chuyển dịch ngang bằng Inclinometer	ASTM D6230-21e1; AASHTO R54-13	Thiết bị Inclinometer	
49.	Thử nghiệm nén ngang trong hố khoan	ASTM D4719-20	Máy nén ngang	
50.	Đo địa chấn trong hố khoan	ASTM D4428-08; ASTM D7400-08	Đầu dò	
51.	Đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011; AASHTO T252-19; BS 5930 P20-81	Hệ thống đo áp lực nước lỗ rỗng	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
52.	Kiểm tra không phá hoại xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879:2009	Kính lúp	
53.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng thử bê tông loại bật nẩy.	TCVN 9335:2012; ASTM C805/C805M-25 ASTM C597-22	Súng bật nảy, Máy siêu âm cốt thép trong bê tông	
54.	Xác định cường độ chịu nén của bê tông bằng súng bật nẩy.	TCVN 9334:2012 ASTM C805/C805M -25	Súng bật nẩy	
55.	Phương pháp không phá hủy - Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012 ASTM C597-22	Máy siêu âm bê tông	
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC			
56.	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012	Quan sát bằng mắt	
57.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988; TCVN 4506:2012	Cân phân tích (0.001g); Tủ sấy; Bếp; Bình hút ẩm; Phễu lọc thủy tinh; Giấy lọc không tro; Cốc thủy tinh; Ống đong; Đũa thủy tinh; Nước cất; Bình định mức	
58.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988; ASTM C1602/C1602M-22	Cân phân tích (0.001g); Tủ sấy; Bếp; Bình hút ẩm; Phễu lọc thủy tinh; Giấy lọc không tro; Cốc thủy tinh; Ống đong; Đũa thủy tinh; Nước cất; Bình định mức	
59.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011	Bình đựng mẫu, bút đo pH	
60.	Xác định hàm lượng Sunfat	TCVN 6200:1996	Phễu lọc thủy tinh xốp, bình thủy tinh có vòi, cân phân tích (0.001g)	
61.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 6194:1996	Thuốc thử, Buret 25ml, dụng cụ thí nghiệm thông thường	
62.	Xác định hàm lượng cacbonat	TCVN 6655:2000	Buret, máy khuấy, hoá chất chỉ thị	

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Đặng Quý Tân	1986	- Kỹ sư Địa chất – Dầu khí (Địa kỹ thuật) - Bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành XDGT - Thí nghiệm viên ngắn hạn chuyên ngành xây dựng công trình giao thông	Trưởng phòng	
2	Chung Thị Thơi	1982	- Kỹ sư kỹ thuật hóa học & thực phẩm (kỹ thuật hóa học) - Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý hóa học của đất - Phân tích các chỉ tiêu hóa lý đánh giá chất lượng nước mặt và nước thải - Phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông	Thí nghiệm viên	
3	Lê Ngọc Tâm	1980	- THPT - Phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất - Phương pháp xác định tính chất cơ lý của bê tông nhựa và vật liệu xây dựng	Thí nghiệm viên	
4	Đinh Hoàng Hải	1998	- Kỹ sư công nghệ kỹ thuật giao thông - Thí nghiệm viên ngắn hạn chuyên ngành xây dựng	Thí nghiệm viên	

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Hiểm định/ hiệu chuẩn	Nơi sử dụng thiết bị	Ghi chú
1.	Cân kỹ thuật	Nơi sản xuất: Sartorius Kiểu: TE3102S Mức cân lớn nhất: 3100g Giá trị độ chia: 0.01g	Kiểm định	Phòng thí nghiệm	
2.	Cân kỹ thuật	Nơi sản xuất: OHAUS Kiểu: EX423G Mức cân lớn nhất: 4200g Giá trị độ chia: 0.001g	Kiểm định	Phòng thí nghiệm	
3.	Cân đĩa	Nơi sản xuất: OHAUS Kiểu: R21PE30 Mức cân lớn nhất: 300g Giá trị độ chia: 1g	Kiểm định	Phòng thí nghiệm	
4.	Máy nén bê tông	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: TYA-2000 Phạm vi đo: (0÷2000)kN Độ phân giải: 0.01kN; 0.1kN	Kiểm định	Phòng thí nghiệm	
5.	Máy kéo nén xi măng	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: TYA-300 Phạm vi đo: (0÷300)kN Độ phân giải: 0.01kN	Kiểm định	Phòng thí nghiệm	
6.	Máy thủy chuẩn	Nơi sản xuất: NiKon Kiểu: AC-25 Độ lệch chuẩn của phép đo chênh cao trên 1km đo đi đo về: 2.0mm	Kiểm định	Phòng thí nghiệm	
7.	Máy thủy điện tử	Nơi sản xuất: Geosystems Kiểu: DNA03 Độ chính xác chênh lệch (đo đi, đo về trên 1km): ±0.3mm	Kiểm định	Phòng thí nghiệm	
8.	Máy toàn đạc điện tử	Nơi sản xuất: Leica Geosystems Kiểu: TCRP1210 R300 Độ chính xác đo góc: ±0.1” Góc đọc nhỏ nhất: 1” Độ chính xác đo cạnh: ±(2+2ppm X D) mm	Kiểm định	Phòng thí nghiệm	
9.	Tỷ trọng kế đất 152H	Nơi sản xuất: France Kiểu: ASTM E100 Thang đo: (-5 đến 60.0)g/l Độ chia: 1g/l	Kiểm định	Phòng thí nghiệm	
10.	Máy CBR	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: (0÷50)kN	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Hiểm định/ hiệu chuẩn	Nơi sử dụng thiết bị	Ghi chú
		Đồng hồ so: 10mm/0.01mm			
11.	Tủ nhiệt (tủ sấy)	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: 101-1A Phạm vi nhiệt độ: 300^0C Độ phân giải: 1^0C	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	
12.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số (điện tử)	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: TP300 Phạm vi nhiệt độ: $(-50\div300)^0$C Độ phân giải: 0.1^0C	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	
13.	Thước cặp điện tử	Nơi sản xuất: Kato Japan Phạm vi đo: (0÷150)mm Độ phân giải: 0.01mm	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	
14.	Cần Benkelman	Nơi sản xuất: Việt Nam Kiểu: KD Phạm vi đo đồng hồ: (0÷10)mm Giá trị vạch chia: 0.01mm	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	
15.	Đồng hồ so	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: (0÷10)mm Giá trị vạch chia: 0.01mm	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	
16.	Vòng lực	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: (0÷1000)N Đồng hồ so: 10mm/0.01mm	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	
17.	Vòng lực	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: (0÷3000)N Đồng hồ so: 10mm/0.01mm	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	
18.	Vòng lực	Nơi sản xuất: Trung Quốc Phạm vi đo: (0÷600)N Đồng hồ so: 10mm/0.01mm	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	
19.	Máy định vị	Nơi sản xuất: Trimble (Mexico) Kiểu: R8S	Hiệu chuẩn	Phòng thí nghiệm	
20.	Máy khoan thăm dò địa chất	Nơi sản xuất: Trung Quốc Kiểu: XY-1 Độ sâu khoan: 100m		Phòng thí nghiệm	
21.	Côn thử độ sụt bê tông N1 inox	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
22.	Bộ gá thấm mẫu bê tông trụ	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
23.	Tấm đế 330cm+ ông kê cao, thấp + kích 20 tấn	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
24.	Bộ dao vòng lấy mẫu đất hiện trường	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
25.	Máy cắt cánh hiện trường AMS	Xuất xứ: Mỹ Model: 59020		Phòng thí nghiệm	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Hiểm định/ hiệu chuẩn	Nơi sử dụng thiết bị	Ghi chú
26.	Thước 3m	Xuất xứ: Trung Quốc		Phòng thí nghiệm	
27.	Máy khoan lấy mẫu bê tông D150	Xuất xứ: Hàn Quốc Model: DK-6DS		Phòng thí nghiệm	
28.	Bộ mũi khoan kim cương 4 inch	Xuất xứ: Hàn Quốc Đường kính: D101.6mm		Phòng thí nghiệm	
29.	Máy trộn vữa xi măng	Xuất xứ: Trung Quốc Model: JJ-5		Phòng thí nghiệm	
30.	Máy dằn	Xuất xứ: Trung Quốc Model: ZS-15		Phòng thí nghiệm	
31.	Dụng cụ Vicat	Xuất xứ: Trung Quốc		Phòng thí nghiệm	
32.	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
33.	Bộ gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
34.	Khuôn 40x40x160 kép 3 thằng thép	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
35.	Khuôn Le Chatelier	Xuất xứ: Trung Quốc		Phòng thí nghiệm	
36.	Bình tỷ trọng có bầu	Xuất xứ: Trung Quốc Dung tích: 250ml		Phòng thí nghiệm	
37.	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	Xuất xứ: Trung Quốc		Phòng thí nghiệm	
38.	Bộ xi lanh nén dập đá dăm D150	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
39.	Bộ xi lanh nén dập đá dăm D75	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
40.	Phễu xác định độ xốp của đá	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
41.	Phễu xác định độ xốp của cát	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
42.	Thùng dung trọng 1 lít	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
43.	Thùng dung trọng 2 lít	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
44.	Thùng dung trọng 5 lít	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
45.	Thùng dung trọng 10 lít	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
46.	Thùng dung trọng 20 lít	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
47.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
48.	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
49.	Sàng D300	Xuất xứ: Trung Quốc		Phòng thí nghiệm	
50.	Máy nén đất tam liên loại thấp áp	Xuất xứ: Trung Quốc Model: WG-1C		Phòng thí nghiệm	
51.	Máy nén 3 trục	Xuất xứ: Trung Quốc Model: TZS30-2.0		Phòng thí nghiệm	
52.	Khuôn CBR	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
53.	Tấm đệm đầm CBR	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
54.	Load xell 50kN	Xuất xứ: Trung Quốc		Phòng thí nghiệm	
55.	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Hiểm định/ hiệu chuẩn	Nơi sử dụng thiết bị	Ghi chú
56.	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrander	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
57.	Cối proctor tiêu chuẩn	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
58.	Cối proctor cải tiến	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
59.	Chày proctor tiêu chuẩn	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
60.	Thiết bị khoan lấy mẫu đất đóng bang cứng AMS	Xuất xứ: Mỹ Model: 206.10		Phòng thí nghiệm	
61.	Chày cối Proctor cải tiến	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
62.	Máy cắt đất 2 tốc độ	Xuất xứ: Trung Quốc Model: EDJ-1 (ZJ)		Phòng thí nghiệm	
63.	Bộ Bentonite	Xuất xứ: Trung Quốc		Phòng thí nghiệm	
64.	Khuôn mẫu chuẩn hình số 8 bằng đồng			Phòng thí nghiệm	
65.	Thiết bị xác định tổn thất khi nung	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
66.	Thiết bị xác định điểm nhiệt độ hóa mềm nhựa đường điện tử	Xuất xứ: Trung Quốc Model: SYD/SLA-3536		Phòng thí nghiệm	
67.	Giấy lọc cho máy ly tâm D330	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
68.	Bể ổn nhiệt 2 chiều			Phòng thí nghiệm	
69.	Máy nén Marshall điện tử			Phòng thí nghiệm	
70.	Bộ chày đầm Marshall bằng tay có đế đầm	Xuất xứ: Việt Nam		Phòng thí nghiệm	
71.	Thân khuôn Marshall	Xuất xứ: Việt Nam			